

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. A	21. C	26. A	31. B	36. C
2. C	7. B	12. D	17. B	22. B	27. A	32. D	37. B
3. D	8. A	13. D	18. B	23. C	28. C	33. D	38. A
4. A	9. A	14. B	19. A	24. D	29. A	34. B	39. D
5. B	10. B	15. A	20. B	25. A	30. C	35. A	40. C

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

**Man:** Hey, what's with the new T-shirt you're wearing? It has a printed text on the back that says “living green”.

**Woman:** Ah yeah, I bought it yesterday at a thrift shop near my house. I wanted to do something to help the environment.

**Man:** How can wearing a used T-shirt help the environment? That doesn't make a lot of sense to me.

**Woman:** Yes, it can. Actually, buying and wearing used clothes means we are consuming less resources like water, electricity, transportation and this is good for the environment because in some ways we are causing less pollution.

**Man:** Ohh, I see. I never thought our choice of what to wear can create such a huge impact. Are there other ways to live green?

**Woman:** Yes, there are a lot of small activities we can do to live greener. For example, we can sort and recycle trash that is still useful, like metal containers, glass bottles or plastic boxes. Another thing is to turn off all electrical devices when we are not using them. Or best of all, we can switch to public transport if possible.

**Man:** That sounds daunting. It means we have to change a lot of little things in our daily lives, and I don't think I'm ready for those changes.

**Woman:** You don't have to change everything all at once. What about a small change? First walking to school with me or going shopping on foot instead of riding your motorbike?

**Man:** I don't know. I think I'll sleep on it.

**Tam dịch**

**Nam:** *Này, cái áo thun mới cậu đang mặc là gì vậy? Phía sau có dòng chữ in “sống xanh.”*

Nữ: À, đúng rồi, mình mới mua hôm qua ở một cửa hàng đồ cũ gần nhà. Mình muốn làm gì đó để giúp môi trường.

Nam: Mặc áo cũ thì giúp môi trường được thế nào? Điều đó không có nhiều ý nghĩa với mình.

Nữ: Có chứ. Thực ra, mua và mặc quần áo cũ nghĩa là chúng ta tiêu thụ ít tài nguyên hơn, như nước, điện, vận chuyển, và điều này tốt cho môi trường vì theo một cách nào đó, chúng ta đang giảm ô nhiễm.

Nam: Ồ, mình hiểu rồi. Mình chưa bao giờ nghĩ rằng lựa chọn quần áo có thể tạo ra tác động lớn như vậy. Còn những cách nào khác để sống xanh không?

Nữ: Có, có rất nhiều hoạt động nhỏ chúng ta có thể làm để sống xanh hơn. Ví dụ, chúng ta có thể phân loại và tái chế rác thải vẫn còn sử dụng được, như hộp kim loại, chai thủy tinh hoặc hộp nhựa. Một cách nữa là tắt tắt cả các thiết bị điện khi không sử dụng. Hoặc tốt nhất, nếu có thể, chúng ta nên chuyển sang sử dụng phương tiện công cộng.

Nam: Nghe có vẻ khó khăn quá. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải thay đổi nhiều thứ nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày, và mình không nghĩ là mình sẵn sàng cho những thay đổi đó.

Nữ: Cậu không cần phải thay đổi mọi thứ ngay lập tức. Sao không bắt đầu với một thay đổi nhỏ? Đầu tiên đi bộ đến trường với mình hoặc đi mua sắm bằng chân thay vì đi xe máy?

Nam: Mình không biết nữa. Mình nghĩ là sẽ suy nghĩ thêm về điều này.

## 1. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Người phụ nữ mua chiếc áo phông có dòng chữ 'màu xanh sống động' ở phía sau?

- A. Tại cửa hàng tiện lợi.
- B. Tại một cửa hàng quà tặng địa phương.
- C. Tại một cửa hàng quần áo cũ.
- D. Tại một cửa hàng quần áo sang trọng.

**Thông tin:** I bought it yesterday at a thrift shop near my house.

(Hôm qua tôi đã mua nó ở một cửa hàng đồ cũ gần nhà)

Chọn C

## 2. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Theo người phụ nữ, việc mặc quần áo cũ có thể mang lại lợi ích gì cho môi trường?

- A. Nó làm giảm ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên.
- B. Nó nâng cao nhận thức của mọi người về môi trường.
- C. Nó gián tiếp gây ra ít thiệt hại hơn cho môi trường.
- D. Nó giúp mọi người tiết kiệm rất nhiều tiền và năng lượng.

**Thông tin:** buying and wearing used clothes means we are consuming less resources like water, electricity, transportation and this is good for the environment because in some ways we are causing less pollution.

*(mua và mặc quần áo đã qua sử dụng có nghĩa là chúng ta đang tiêu thụ ít tài nguyên hơn như nước, điện, giao thông và điều này tốt cho môi trường vì ở một khía cạnh nào đó, chúng ta đang ít gây ô nhiễm hơn.)*

Chọn C

### 3. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Người phụ nữ nghĩ điều nào sau đây là cách tốt nhất để bảo vệ môi trường?

- A. Không tiêu thụ điện.
- B. Tái chế rác thải còn sử dụng được.
- C. Tắt các thiết bị điện.
- D. Giảm phương tiện cá nhân.

**Thông tin:** Or best of all, we can switch to public transport if possible.

*(Hoặc tốt nhất là chúng ta có thể chuyển sang sử dụng phương tiện giao thông công cộng nếu có thể.)*

Chọn D

### 4. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Người đàn ông có khả năng làm gì với những lời đề nghị của người phụ nữ?

- A. Anh ấy sẽ đưa ra quyết định sau.
- B. Anh ấy sẽ không làm bất cứ điều gì trong số đó.
- C. Anh ấy sẽ chia sẻ chúng với những người khác.
- D. Anh ấy sẽ hành động theo chúng.

**Thông tin:** I don't know. I think I'll sleep on it.

*(Tôi không biết. Tôi nghĩ tôi sẽ suy nghĩ thêm về điều này.)*

Chọn A

### 5. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Thái độ của người đàn ông đối với việc “sống xanh” như thế nào?

- A. Vui mừng.
- B. Không chắc chắn.
- C. Ủng hộ.
- D. Phản biện.

**Thông tin:** That sounds daunting... I don't know. I think I'll sleep on it.

(Nghe có vẻ khó khăn quá... Tôi không biết nữa. Tôi nghĩ tôi sẽ suy nghĩ thêm về điều này.)

Chọn B

### **Bài nghe 2**

A lot of people base their choice of career on the opinions of friends and family. Finding something you truly enjoy doing can be very challenging. John Holland created a set of six personality types. You should consider the following six personality types and decide which jobs might be best for you. Most people are a combination of two or three types.

People who are realistic want to work with tangible objects. They enjoy working outside and are good with tools, machines, plants and animals. They are suitable for jobs as carpenters, chefs and pilots.

Imaginative people value ideas and excel at investigating facts. They perform better working alone, such as conducting research and study. They are suitable for jobs as computer programmers, historians and psychologists.

Artistic people don't work well with structure and rules. They take pleasure in tasks that let them interact with others and express themselves. They are suitable for jobs as actors, art therapists, graphic designers, writers.

Social individuals like working with others, they find the most fulfillment in teaching and helping others, and are driven to serve the community. They are suitable for jobs as coaches, counselors and teachers.

Enterprising people are good at making decisions and managing teams. They tend to value money, power and status and will work to achieve them. They are suitable for jobs as business owners, event managers, lawyers and salespeople.

Conventional people appreciate rules. They are the ideal individuals to work with data and details since they are very self controlled and logical thinkers. They are suitable for jobs as accountants, analysts and editors.

### **Tạm dịch**

*Rất nhiều người chọn nghề nghiệp dựa trên ý kiến của bạn bè và gia đình. Việc tìm kiếm một công việc mà bạn thực sự yêu thích có thể rất khó khăn. John Holland đã tạo ra một bộ gồm sáu loại tính cách. Bạn nên xem xét sáu loại tính cách sau đây và quyết định công việc nào có thể phù hợp nhất với bạn. Hầu hết mọi người là sự kết hợp của hai hoặc ba loại.*

*Những người có tính cách thực tế muốn làm việc với các đối tượng cụ thể. Họ thích làm việc ngoài trời và giỏi sử dụng công cụ, máy móc, chăm sóc cây cối và động vật. Họ phù hợp với các công việc như thợ mộc, đầu bếp và phi công.*

*Người có tính cách sáng tạo coi trọng ý tưởng và xuất sắc trong việc nghiên cứu sự thật. Họ làm việc hiệu quả hơn khi làm việc một mình, chẳng hạn như thực hiện nghiên cứu và học tập. Họ phù hợp với các công việc như lập trình viên máy tính, nhà sử học và nhà tâm lý học.*

*Những người có tính cách nghệ thuật không thích làm việc với cấu trúc và quy tắc. Họ thích các công việc cho phép họ tương tác với người khác và thể hiện bản thân. Họ phù hợp với các công việc như diễn viên, nhà trị liệu nghệ thuật, nhà thiết kế đồ họa, nhà văn.*

Những người có tính cách xã hội thích làm việc với người khác, họ tìm thấy sự thỏa mãn nhất trong việc giảng dạy và giúp đỡ người khác, và có động lực để phục vụ cộng đồng. Họ phù hợp với các công việc như huấn luyện viên, nhà tư vấn và giáo viên.

Những người có tính cách dám nghĩ dám làm giỏi trong việc ra quyết định và quản lý đội nhóm. Họ có xu hướng coi trọng tiền bạc, quyền lực và địa vị, và sẽ làm việc để đạt được những điều đó. Họ phù hợp với các công việc như chủ doanh nghiệp, quản lý sự kiện, luật sư và nhân viên bán hàng.

Những người có tính cách theo quy củ đánh giá cao các quy tắc. Họ là những cá nhân lý tưởng để làm việc với dữ liệu và chi tiết vì họ có khả năng tự kiểm soát cao và là những người suy nghĩ logic. Họ phù hợp với các công việc như kế toán, nhà phân tích và biên tập viên.

## 6. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

When selecting a job, most people often take their personality type into account.

(Khi chọn nghề, hầu hết mọi người thường xem xét tính cách của mình.)

**Thông tin:** A lot of people base their choice of career on the opinions of friends and family.

(Rất nhiều người lựa chọn nghề nghiệp dựa trên ý kiến của bạn bè và gia đình.)

Chọn B

## 7. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Finding a career, you enjoy is easier than finding a hobby you enjoy.

(Việc tìm kiếm một nghề nghiệp mà bạn yêu thích dễ dàng hơn so với việc tìm một sở thích mà bạn yêu thích.)

**Thông tin:** Finding something you truly enjoy doing can be very challenging

(Tìm được điều gì đó bạn thực sự thích làm có thể rất khó khăn)

Chọn B

## 8. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Artistic individuals want to express themselves and engage with others.

(Những người có tính cách nghệ thuật muốn thể hiện bản thân và giao tiếp với người khác.)

**Thông tin:** They take pleasure in tasks that let them interact with others and express themselves.

(Họ thích thú với những công việc cho phép họ tương tác với người khác và thể hiện bản thân.)

Chọn A

## 9. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu



**Giải thích:**

Imaginative individuals appreciate ideas and are skilled at researching facts.

(Những người có tính cách sáng tạo đánh giá cao ý tưởng và giỏi trong việc nghiên cứu sự thật.)

**Thông tin:** Imaginative people value ideas and excel at investigating facts.

(Những người giàu trí tưởng tượng coi trọng ý tưởng và xuất sắc trong việc điều tra sự thật.)

Chọn A

**10. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Conventional individuals are open to breaking rules and regulations.

(Những người có tính cách theo quy củ thường sẵn sàng phá vỡ các quy tắc và quy định.)

**Thông tin:** Conventional people appreciate rules. They are the ideal individuals to work with data and details since they are very self-controlled and logical thinkers.

(Những người có tính cách theo quy cũ đánh giá cao các quy tắc. Họ là những cá nhân lý tưởng để làm việc với dữ liệu và chi tiết vì họ là những người có tư duy logic và rất tự chủ.)

Chọn B

**11. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

You may use these guides to become more self-sufficient and **(11)** \_\_\_\_\_ your environmental effect.

(Bạn có thể sử dụng những hướng dẫn này để trở nên tự chủ hơn và (11) \_\_\_\_\_ tác động của bạn đến môi trường.)

A. lessen (v): giảm

B. try (v): cố gắng

C. return (v): trả lại

D. make (v): làm

=> You may use these guides to become more self-sufficient and **lessen** your environmental effect.

(Bạn có thể sử dụng những hướng dẫn này để trở nên tự chủ hơn và giảm bớt tác động đến môi trường.)

Chọn A

**12. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. moving (v): di chuyển

B. changing (v): thay đổi

C. trying (v): cố gắng

D. making (v): làm => make effort: nỗ lực

Many of us are already **making** every effort to live in a more environmentally friendly way.

*(Nhiều người trong chúng ta đã nỗ lực hết sức để sống theo cách thân thiện hơn với môi trường.)*

Chọn D

### 13. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

We recycle, (13) \_\_\_\_\_ on trash and plastics, buy organic food, consume less meat, and use eco-friendly cleaning supplies.

*(Chúng tôi tái chế, (13) \_\_\_\_\_ rác thải và nhựa, mua thực phẩm hữu cơ, tiêu thụ ít thịt hơn và sử dụng đồ dùng vệ sinh thân thiện với môi trường.)*

A. go back (phr.v): quay lại

B. fall off (phr.v): rơi xuống

C. reach bottom (phr.v): chạm đáy

D. cut down (phr.v): cắt giảm => cut down on: cắt giảm

We recycle, **cut down** on trash and plastics, buy organic food, consume less meat, and use eco-friendly cleaning supplies.

*(Chúng ta tái chế, cắt giảm rác và nhựa, mua thực phẩm hữu cơ, tiêu thụ ít thịt hơn và sử dụng các vật dụng làm sạch thân thiện với môi trường.)*

Chọn D

### 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Therefore: do đó

B. However: tuy nhiên

C. As a result: kết quả là

D. Otherwise: nếu không

We recycle, cut down on trash and plastics, buy organic food, consume less meat, and use eco-friendly cleaning supplies. **However**, we frequently feel that we might be doing more, and it may be difficult to know where to begin.

*(Chúng ta tái chế, cắt giảm rác và nhựa, mua thực phẩm hữu cơ, tiêu thụ ít thịt hơn và sử dụng các vật dụng làm sạch thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, chúng ta thường cảm thấy mình có thể làm được nhiều việc hơn và có thể khó biết nên bắt đầu từ đâu.)*

Chọn B

### 15. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

focus on: *tập trung vào*

With a focus **on** all aspects of your life, including cleaning, home decor, food shopping, fashion, Christmas, and natural beauty, the book provides everything you need to help you make this year more sustainable.

(Tập trung vào tất cả các khía cạnh trong cuộc sống của bạn, bao gồm dọn dẹp, trang trí nhà cửa, mua sắm thực phẩm, thời trang, Giáng sinh và vẻ đẹp tự nhiên, cuốn sách cung cấp mọi thứ bạn cần để giúp bạn biến năm nay trở nên bền vững hơn.)

Chọn A

## 16. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. natural (adj): tự nhiên

B. naturally (adv): một cách tự nhiên

C. nature (n): thiên nhiên

D. naturalized (v): nhập tịch

Trước cụm danh từ “beauty routine” (*thói quen làm đẹp*) cần một tính từ.

Learn how to live intentionally and make the most of your life by doing things like building a capsule wardrobe, your own ethical Christmas decorations, buying vintage furniture, producing your own moth repellent and improving your **natural** beauty routine.

(Học cách sống có mục đích và tận dụng tối đa cuộc sống của bạn bằng cách làm những việc như xây một tủ quần áo con nhộng, trang trí Giáng sinh có đạo đức của riêng bạn, mua đồ nội thất cổ điển, sản xuất thuốc chống sâu bướm của riêng bạn và cải thiện thói quen làm đẹp tự nhiên của bạn.)

Chọn A

## Bài hoàn chỉnh

Live Green is a helpful manual that offers 52 sustainable lifestyle changes, one for every week of the year. You may use these guides to become more self-sufficient and (11) **lessen** your environmental effect. Many of us are already (12) **making** every effort to live in a more environmentally friendly way. We recycle, (13) **cut down** on trash and plastics, buy organic food, consume less meat, and use eco-friendly cleaning supplies.

(14) **However**, we frequently feel that we might be doing more, and it may be difficult to know where to begin. With a focus (15) **on** all aspects of your life, including cleaning, home decor, food shopping, fashion, Christmas, and natural beauty, the book provides everything you need to help you make this year more sustainable. Learn how to live intentionally and make the most of your life by doing things like building a capsule wardrobe, your own ethical Christmas decorations, buying vintage furniture, producing your own moth repellent and improving your (16) **natural** beauty routine.

## Tam dịch

Live Green là một cẩm nang hữu ích cung cấp thay đổi lối sống bền vững, một thay đổi cho mỗi tuần trong năm. Bạn có thể sử dụng những hướng dẫn này để trở nên tự chủ hơn và giảm bớt tác động đến môi trường.



Nhiều người trong chúng ta đã (12) thực hiện mọi nỗ lực để sống theo cách thân thiện với môi trường hơn. Chúng ta tái chế, cắt giảm rác thải và nhựa, mua thực phẩm hữu cơ, tiêu thụ ít thịt hơn và sử dụng các vật dụng làm sạch thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, chúng ta thường cảm thấy mình có thể làm được nhiều việc hơn và có thể khó biết nên bắt đầu từ đâu. Với sự tập trung về tất cả các khía cạnh trong cuộc sống của bạn, bao gồm dọn dẹp, trang trí nhà cửa, mua sắm thực phẩm, thời trang, Giáng sinh và vẻ đẹp tự nhiên, cuốn sách cung cấp mọi thứ bạn cần để giúp bạn biến năm nay trở nên bền vững hơn. Học cách sống có mục đích và tận dụng tối đa cuộc sống của bạn bằng cách làm những việc như xây dựng một tủ quần áo, trang trí Giáng sinh của riêng bạn, mua đồ nội thất cổ điển, sản xuất thuốc chống sâu bướm của riêng bạn và cải thiện thói quen làm đẹp tự nhiên của bạn.

## 17. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. transforming societies globally => thiếu động từ chia thì

B. is transforming societies globally

(đang làm biến đổi xã hội trên toàn cầu)

C. that is transforming societies globally => “that” không được đứng sau dấu phẩy

D. is transformed societies globally => bị động thì hiện tại đơn

(được biến đổi xã hội trên toàn cầu)

Urbanisation, which involves an increasing number of people moving from rural to urban areas, **is transforming societies globally.**

(Đô thị hóa, bao gồm việc ngày càng có nhiều người di chuyển từ nông thôn ra thành thị, đang làm biến đổi xã hội trên toàn cầu.)

Chọn B

## 18. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Despite the fact that cities drive technological and economic progress

(Mặc dù thực tế là các thành phố thúc đẩy tiến bộ công nghệ và kinh tế)

B. While cities drive technological and economic progress

(Trong khi các thành phố thúc đẩy tiến bộ công nghệ và kinh tế)

C. Although cities are driving technological and economic progress

(Mặc dù các thành phố đang thúc đẩy tiến bộ công nghệ và kinh tế)

D. Because cities are driving technological and economic progress

(Bởi vì các thành phố đang thúc đẩy tiến bộ công nghệ và kinh tế)

**While cities drive technological and economic progress**, they also host poverty, inequality, and environmental risks.

(Trong khi các thành phố thúc đẩy tiến bộ công nghệ và kinh tế, chúng cũng gây ra nghèo đói, bất bình đẳng và rủi ro môi trường.)

Chọn B

### 19. A

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Sedentary lifestyles contribute to rapidly increasing obesity rates, even among low-income groups

(Lối sống ít vận động góp phần làm tăng nhanh tỷ lệ béo phì, ngay cả ở những nhóm thu nhập thấp)

B. Even among low-income groups, sedentary lifestyles make obesity rates results higher and higher

(Ngay cả ở những nhóm thu nhập thấp, lối sống ít vận động khiến tỷ lệ béo phì ngày càng cao)

C. When there is a rapid increase in obesity rates due to sedentary lifestyles, even among low-income groups

(Khi tỷ lệ béo phì tăng nhanh do lối sống ít vận động, ngay cả ở những nhóm thu nhập thấp)

D. Obesity rates are rising rapidly because of sedentary lifestyles among low-income groups

(Tỷ lệ béo phì đang tăng nhanh do lối sống ít vận động ở các nhóm thu nhập thấp)

Urban dwellers, especially the poor, struggle with poor nutrition due to limited access to healthy food and environmental pollution. **Sedentary lifestyles contribute to rapidly increasing obesity rates, even among low-income groups.**

(Người dân thành thị, đặc biệt là người nghèo, phải vật lộn với tình trạng dinh dưỡng kém do khả năng tiếp cận thực phẩm lành mạnh và ô nhiễm môi trường bị hạn chế. Lối sống ít vận động góp phần làm tăng nhanh tỷ lệ béo phì, ngay cả ở những nhóm thu nhập thấp.)

Chọn A

### 20. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Neither indoor nor outdoor pollution poses grave health risks

(Ô nhiễm trong nhà và ngoài trời đều không gây ra rủi ro nghiêm trọng cho sức khỏe)

B. Pollution, both indoor and outdoor, poses grave health risks

(Ô nhiễm, cả trong nhà và ngoài trời, gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho sức khỏe)

C. Pollution poses grave health risks, either indoor or outdoor

(Ô nhiễm gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho sức khỏe, trong nhà hoặc ngoài trời)

D. Grave health risks result from both indoor and outdoor pollution poses

(Rủi ro sức khỏe nghiêm trọng do ô nhiễm trong nhà và ngoài trời)

**Pollution, both indoor and outdoor, poses grave health risks,** worsening respiratory and cardiovascular diseases.

(Ô nhiễm, cả trong nhà và ngoài trời, gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho sức khỏe, làm trầm trọng thêm các bệnh về hô hấp và tim mạch.)

Chọn B

21. C

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. We must have policies sustainable urban planning, equitable resource distribution, and social welfare programmes emphasized

*(Chúng ta phải có chính sách quy hoạch đô thị bền vững, phân bổ nguồn lực công bằng và các chương trình phúc lợi xã hội được nhấn mạnh)*

B. Imperative policies emphasizes sustainable urban planning, equitable resource distribution, and social welfare programmes

*(Các chính sách cấp bách nhấn mạnh đến quy hoạch đô thị bền vững, phân bổ nguồn lực công bằng và các chương trình phúc lợi xã hội)*

C. Policies emphasising sustainable urban planning, equitable resource distribution, and social welfare programmes are imperative

*(Các chính sách mà nhấn mạnh vào quy hoạch đô thị bền vững, phân bổ nguồn lực công bằng và các chương trình phúc lợi xã hội là bắt buộc)*

D. It is imperative to emphasize policies on sustainable urban planning, equitable resource distribution, and social welfare programmes

*(Cần nhấn mạnh các chính sách về quy hoạch đô thị bền vững, phân bổ nguồn lực công bằng và các chương trình phúc lợi xã hội)*

Efforts to tackle these issues persist, but further action is necessary. **Policies emphasising sustainable urban planning, equitable resource distribution, and social welfare programmes are imperative.**

*(Những nỗ lực để giải quyết những vấn đề này vẫn tồn tại, nhưng cần phải có thêm hành động. Các chính sách mà nhấn mạnh quy hoạch đô thị bền vững, phân phối nguồn lực công bằng và các chương trình phúc lợi xã hội là bắt buộc.)*

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

Urbanisation, which involves an increasing number of people moving from rural to urban areas, (17) **is transforming societies globally**. Over half of the world's population now resides in cities, leading to heightened challenges like poverty, pollution, and health issues.

(18) **While cities drive technological and economic progress**, they also host poverty, inequality, and environmental risks. Concentrated populations, particularly in urban slums, face inadequate housing and sanitation, escalating health threats such as malnutrition and diseases.

Urban dwellers, especially the poor, struggle with poor nutrition due to limited access to healthy food and environmental pollution. (19) **Sedentary lifestyles contribute to rapidly increasing obesity rates, even among low-income groups.**

(20) **Pollution, both indoor and outdoor, poses grave health risks**, worsening respiratory and cardiovascular diseases. Inadequate sanitation amplifies the spread of diseases like tuberculosis and cholera. Efforts to tackle these issues persist, but further action is necessary. (21) **Policies emphasising sustainable urban planning, equitable resource distribution, and social welfare programmes are imperative.** Furthermore, fostering collaboration between urban and rural regions is essential to ensure holistic development and mitigate the adverse impacts of urbanisation on vulnerable populations.

### Tam dịch

*Đô thị hóa, quá trình ngày càng có nhiều người chuyển từ khu vực nông thôn ra các thành phố, (17) đang biến đổi các xã hội trên toàn cầu. Hơn một nửa dân số thế giới hiện đang sinh sống tại các thành phố, dẫn đến những thách thức gia tăng như nghèo đói, ô nhiễm và các vấn đề sức khỏe.*

*(18) Mặc dù các thành phố thúc đẩy tiến bộ về công nghệ và kinh tế, nhưng chúng cũng mang đến những vấn đề về nghèo đói, bất bình đẳng và nguy cơ môi trường. Các khu vực dân cư tập trung, đặc biệt là trong các khu ổ chuột, phải đối mặt với tình trạng nhà ở và vệ sinh không đầy đủ, làm tăng các mối đe dọa về sức khỏe như suy dinh dưỡng và bệnh tật.*

*Người dân thành thị, đặc biệt là những người nghèo, phải vật lộn với chế độ dinh dưỡng kém do thiếu hụt thực phẩm lành mạnh và ô nhiễm môi trường. (19) Lối sống ít vận động góp phần làm tăng nhanh tỷ lệ béo phì, ngay cả ở các nhóm có thu nhập thấp.*

*(20) Ô nhiễm, cả trong nhà và ngoài trời, gây ra những rủi ro sức khỏe nghiêm trọng, làm trầm trọng thêm các bệnh về hô hấp và tim mạch. Vệ sinh kém làm gia tăng sự lây lan của các bệnh như lao và tả.*

*Các nỗ lực giải quyết những vấn đề này vẫn đang tiếp tục, nhưng cần có thêm hành động. (21) Các chính sách nhấn mạnh quy hoạch đô thị bền vững, phân bổ tài nguyên công bằng và các chương trình phúc lợi xã hội là rất cần thiết. Hơn nữa, việc thúc đẩy sự hợp tác giữa các khu vực thành thị và nông thôn là rất quan trọng để đảm bảo phát triển toàn diện và giảm thiểu các tác động tiêu cực của đô thị hóa đối với các nhóm dân cư dễ bị tổn thương.*

## 22. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

*(Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 2?)*

Despite her parents' disapproval, she followed her passion and worked to make healthcare better.

*(Bất chấp sự phản đối của cha mẹ, cô vẫn theo đuổi đam mê của mình và làm việc để cải thiện việc chăm sóc sức khỏe.)*

Florence broke societal rules by choosing a nursing career, which was not seen as a respectable job for women at the time. **Despite her parents' disapproval, she followed her passion and worked to make healthcare better.**

(Florence đã phá vỡ các quy tắc xã hội khi chọn nghề y tá, nghề không được coi là công việc đáng kính đối với phụ nữ vào thời điểm đó. Bất chấp sự phản đối của cha mẹ, cô vẫn theo đuổi đam mê của mình và làm việc để cải thiện việc chăm sóc sức khỏe.)

Chọn B

### 23. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, điều gì KHÔNG đúng về Florence Nightingale?

- A. Biệt danh của bà ấy là "Quý cô cầm đèn".
- B. Bà ấy đã giúp cải thiện các bệnh viện quân sự trong Chiến tranh Krym.
- C. Với sự hỗ trợ của cha mẹ, bà theo đuổi nghề y tá.
- D. Bà ấy sinh ra ở Ý vào đầu thế kỷ 19.

**Thông tin:** Despite her parents' disapproval, she followed her passion and worked to make healthcare better.

(Bất chấp sự phản đối của cha mẹ, bà vẫn theo đuổi đam mê của mình và làm việc để cải thiện việc chăm sóc sức khỏe.)

Chọn C

### 24. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "prominence" (nổi bật) ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. kiệt sức
- B. thăng tiến
- C. cải tiến
- D. danh tiếng

prominence = fame (n): sự nổi tiếng

**Thông tin:** During the Crimean War in the 1850s, Florence Nightingale gained **prominence** for her tireless efforts to improve the conditions of wounded soldiers.

(Trong Chiến tranh Crimean vào những năm 1850, Florence Nightingale đã nổi tiếng nhờ những nỗ lực không mệt mỏi nhằm cải thiện điều kiện của những người lính bị thương.)

Chọn D

### 25. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Florence đã nhấn mạnh điều gì trong Ghi chú về Điều dưỡng?

- A. Sạch sẽ và thông thoáng để bệnh nhân hồi phục.
- B. Vệ sinh tốt hơn và chăm sóc y tế có tổ chức.



C. Sự biến đổi điều kiện ở bệnh viện quân đội.

D. Phương pháp điều dưỡng thực hành.

**Thông tin:** Her famous book, Notes on Nursing, became a guide for healthcare professionals, stressing the importance of a clean and well-ventilated environment for patient recovery.

*(Cuốn sách nổi tiếng của bà, Ghi chú về Điều dưỡng, đã trở thành tài liệu hướng dẫn cho các chuyên gia chăm sóc sức khỏe, nhấn mạnh tầm quan trọng của một môi trường sạch sẽ và thông thoáng để bệnh nhân phục hồi.)*

Chọn A

## 26. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra điều gì về cách tiếp cận chăm sóc bệnh nhân của Florence Nightingale?

A. Bà ấy tin tưởng vào việc cung cấp sự chăm sóc tận tình và tận tụy.

B. Bà ấy ưu tiên các nhiệm vụ hành chính hơn là tương tác trực tiếp với bệnh nhân.

C. Bà ấy giao nhiệm vụ chăm sóc bệnh nhân cho các nhân viên y tế khác.

D. Bà ấy chỉ tập trung vào các phương pháp điều trị và can thiệp y tế.

**Thông tin:** Her dedication and hands-on approach to nursing set a precedent for compassionate care, shaping the future of the nursing profession.

*(Sự cống hiến và cách tiếp cận thực hành của bà trong lĩnh vực điều dưỡng đã đặt ra tiền lệ cho sự chăm sóc tận tình, định hình tương lai của nghề điều dưỡng.)*

Chọn A

## 27. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

A. Florence Nightingale: Người tiên phong trong ngành điều dưỡng

C. Florence Nightingale: Người phụ nữ quyền lực

B. Florence Nightingale: Người anh hùng trong Chiến tranh Krym

D. Người đàn bà cầm đèn: Truyền thống hàng đêm

**Thông tin:** She is a famous woman in history known for her important work in nursing. Her dedication and compassion have made a lasting impact on healthcare... Florence Nightingale's story, where she went against what society expected and became a symbol of caring,

*(Bà là một người phụ nữ nổi tiếng trong lịch sử được biết đến với công việc quan trọng là điều dưỡng. Sự cống hiến và lòng trắc ẩn của cô đã có tác động lâu dài đến lĩnh vực chăm sóc sức khỏe... Câu chuyện của Florence Nightingale, nơi cô đi ngược lại những gì xã hội mong đợi và trở thành biểu tượng của sự chăm sóc.)*

Chọn A

**28. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đoạn văn hàm ý gì về ảnh hưởng của Florence Nightingale đối với các thể hệ chuyên gia chăm sóc sức khỏe trong tương lai?

- A. Tâm gương của bà ấy sẽ thúc đẩy các chuyên gia chăm sóc sức khỏe trẻ làm việc nhiều hơn vào ca đêm.
- B. Công việc tiên phong của bà ấy sẽ giúp phát triển các công nghệ y tế mới.
- C. Tâm gương của bà ấy sẽ khuyến khích các chuyên gia chăm sóc sức khỏe trở nên nhân ái và tận tâm hơn.
- D. Sự nghiệp của bà ấy sẽ dẫn đến các chương trình giáo dục mới dành cho các chuyên gia chăm sóc sức khỏe.

**Thông tin:** Her influence still guides people in healthcare, reminding them to be dedicated, compassionate, and follow their passions.

*(Ảnh hưởng của bà vẫn hướng dẫn mọi người trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhắc nhở họ phải tận tâm, nhân ái và theo đuổi đam mê của mình.)*

Chọn C

**29. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Giọng điệu của tác giả trong đoạn văn có lẽ là gì?

- A. Ngưỡng mộ.
- B. Phản biện.
- C. Có sức thuyết phục.
- D. Trung lập.

Chọn A

**30. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "them" ở đoạn 6 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. Những câu chuyện của Florence Nightingale
- B. Những ảnh hưởng của Florence Nightingale
- C. người chăm sóc sức khỏe
- D. niềm đam mê

**Thông tin:** Her influence still guides people in healthcare, reminding **them** to be dedicated, compassionate, and follow their passions.

(Ảnh hưởng của bà vẫn hướng dẫn mọi người trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhắc nhở họ phải tận tâm, nhân ái và theo đuổi đam mê của mình.)

Chọn C

### 31. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

A. Florence Nightingale đã thành lập ngành điều dưỡng hiện đại nhờ những đóng góp lâu dài nhất của bà, đó là sự nhấn mạnh vào sự sạch sẽ và thực hành chăm sóc sức khỏe phù hợp.

B. Đó là đóng góp lâu dài của Florence Nightingale, sự nhấn mạnh của bà vào sự sạch sẽ và thực hành chăm sóc sức khỏe phù hợp, đã đặt nền móng cho điều dưỡng hiện đại.

C. Florence Nightingale đã đóng góp sự nhấn mạnh của mình vào sự sạch sẽ và các phương pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp để tạo nền tảng cho điều dưỡng hiện đại.

D. Mặc dù góp phần nhấn mạnh vào sự sạch sẽ và các phương pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp, Florence Nightingale đã đặt nền móng cho ngành điều dưỡng hiện đại.

**Thông tin:** One of Florence Nightingale's lasting contributions was her emphasis on cleanliness and proper healthcare practices, which laid the foundation for modern nursing.

(Một trong những đóng góp lâu dài của Florence Nightingale là sự nhấn mạnh của bà vào sự sạch sẽ và thực hành chăm sóc sức khỏe phù hợp, đặt nền móng cho điều dưỡng hiện đại.)

Chọn B

### Tạm dịch

Bà Florence Nightingale, sinh ngày 12 tháng 5 năm 1820 tại Ý, là một y tá, nhà cải cách xã hội và nhà thống kê người Anh. Bà là một người phụ nữ nổi tiếng trong lịch sử với công trình quan trọng trong lĩnh vực y tá. Sự cống hiến và lòng nhân ái của bà đã để lại dấu ấn sâu đậm trong ngành chăm sóc sức khỏe.

Bà Florence đã phá vỡ các quy tắc xã hội khi chọn nghề y tá, một công việc không được coi là nghề tôn trọng dành cho phụ nữ vào thời điểm đó. Bất chấp sự phản đối của cha mẹ, cô vẫn theo đuổi đam mê của mình và làm việc để cải thiện việc chăm sóc sức khỏe. Trong cuộc chiến tranh Crimea vào những năm 1850, bà Florence Nightingale đã trở nên nổi bật nhờ những nỗ lực không mệt mỏi để cải thiện điều kiện của các binh sĩ bị thương. Bà đã cải cách các bệnh viện quân đội bằng cách giới thiệu các biện pháp vệ sinh, thực hành y tế và chăm sóc y tế có tổ chức tốt hơn. Sự cam kết của bà đối với phúc lợi của bệnh nhân đã làm giảm đáng kể tỷ lệ tử vong trong số các binh sĩ.

Một trong những đóng góp lâu dài của bà Florence Nightingale là sự nhấn mạnh vào sự sạch sẽ và các thực hành chăm sóc sức khỏe đúng đắn, điều này đã đặt nền tảng cho ngành y tá hiện đại. Cuốn sách nổi tiếng của bà, *Notes on Nursing*, trở thành một cẩm nang cho các chuyên gia y tế, nhấn mạnh tầm quan trọng của một môi trường sạch sẽ và thông thoáng để bệnh nhân phục hồi.

"Quý bà với chiếc đèn", như bà Florence được gọi triu mến, đã thực hiện các lượt thăm bệnh nhân vào ban đêm. Sự tận tâm và cách tiếp cận trực tiếp của bà trong nghề y tá đã đặt ra một tiền lệ về chăm sóc đầy lòng nhân ái, định hình tương lai của nghề y tá.

Di sản của bà Florence Nightingale vẫn tồn tại cho đến ngày nay, với Ngày Quốc tế Y tá được tổ chức vào ngày sinh của bà. Công trình tiên phong của bà không chỉ nâng cao địa vị của nghề y tá mà còn truyền cảm hứng cho vô số phụ nữ theo đuổi sự nghiệp trong ngành chăm sóc sức khỏe.

Câu chuyện của bà Florence Nightingale, nơi bà đi ngược lại những gì xã hội mong đợi và trở thành hình mẫu của sự quan tâm, cho thấy một người có thể tạo ra sự khác biệt lớn như thế nào. Ảnh hưởng của bà vẫn tiếp tục hướng dẫn mọi người trong ngành chăm sóc sức khỏe, nhắc nhở họ phải tận tâm, đầy lòng nhân ái và theo đuổi đam mê của mình.

### 32. D

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Phương pháp:**

When going shopping, have you ever noticed how many items these days aren't made to last?

(Khi đi mua sắm, bạn có bao giờ nhận thấy ngày nay có bao nhiêu mặt hàng không được sản xuất để sử dụng lâu dài không?)

a. This also means that you should avoid plastic packaging and try to use cloth shopping bags whenever possible.

(Điều này cũng có nghĩa là bạn nên tránh bao bì nhựa và cố gắng sử dụng túi vải mua sắm bất cứ khi nào có thể.)

b. First, put only what you really need on the shopping list and stick to it to reduce your impact on the environment.

(Đầu tiên, chỉ đưa những gì bạn thực sự cần vào danh sách mua sắm và tuân thủ nó để giảm tác động của bạn đến môi trường.)

c. In fact, there are a lot of inexpensive, throwaway products available, whether they be for electronics, toys, furniture, clothing, or home décor.

(Trên thực tế, có rất nhiều sản phẩm rẻ tiền, dùng một lần, cho dù chúng là đồ điện tử, đồ chơi, đồ nội thất, quần áo hay đồ trang trí nhà cửa.)

d. In addition, if you buy less things, there will eventually be less packaging to go to landfills.

(Ngoài ra, nếu bạn mua ít đồ hơn thì cuối cùng sẽ có ít bao bì hơn để đưa đến bãi rác.)

e. That's definitely not good for the environment, and we need to take action in changing our shopping habits.

(Điều đó chắc chắn không tốt cho môi trường và chúng ta cần hành động để thay đổi thói quen mua sắm của mình.)

These are minor changes in your daily habits but they have a big environmental impact.

(Đây là những thay đổi nhỏ trong thói quen hàng ngày của bạn nhưng chúng có tác động lớn đến môi trường.)

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

When going shopping, have you ever noticed how many items these days aren't made to last?

(c) In fact, there are a lot of inexpensive, throwaway products available, whether they be for electronics, toys, furniture, clothing, or home décor. (e) That's definitely not good for the environment, and we need to take action in changing our shopping habits. (b) First, put only what you really need on the shopping list and stick to it to reduce your impact on the environment. (d) In addition, if you buy less things, there will eventually be less packaging to go to landfills.

(a) This also means that you should avoid plastic packaging and try to use cloth shopping bags whenever possible.

**Tạm dịch**

*Khi đi mua sắm, bạn có bao giờ nhận thấy ngày nay có bao nhiêu mặt hàng không được sản xuất để sử dụng lâu dài không?*

*Trên thực tế, có rất nhiều sản phẩm rẻ tiền, dùng một lần, cho dù chúng là đồ điện tử, đồ chơi, đồ nội thất, quần áo hay đồ trang trí nhà cửa. Điều đó chắc chắn không tốt cho môi trường và chúng ta cần hành động để thay đổi thói quen mua sắm của mình. Đầu tiên, chỉ đưa những gì bạn thực sự cần vào danh sách mua sắm và tuân thủ nó để giảm tác động của bạn đến môi trường. Ngoài ra, nếu bạn mua ít đồ hơn thì cuối cùng sẽ có ít bao bì hơn để đưa đến bãi rác.*

*Điều này cũng có nghĩa là bạn nên tránh bao bì nhựa và cố gắng sử dụng túi vải mua sắm bất cứ khi nào có thể.*

Chọn D

**33. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Phương pháp:**

Dear Editor,

I am writing to reply to your request for opinions about urbanisation in the latest issue of your newspaper.

(Kính gửi Biên tập viên,

Tôi viết thư này để trả lời yêu cầu đóng góp ý kiến của bạn về vấn đề đô thị hóa trong số báo mới nhất của bạn.)

a. I would still believe that utilising the efficiency advantages of urbanisation, we can turn it into a positive transformation opportunity.

(Tôi vẫn tin rằng việc tận dụng những lợi thế hiệu quả của quá trình đô thị hóa, chúng ta có thể biến nó thành một cơ hội chuyển đổi tích cực.)



b. To begin with, because urban regions have higher housing densities and better energy and material utilisation, urbanisation can lessen the overall environmental footprint of a nation.

*(Đầu tiên, do các khu vực thành thị có mật độ nhà ở cao hơn và việc sử dụng vật liệu và năng lượng tốt hơn nên quá trình đô thị hóa có thể giảm bớt dấu ấn môi trường tổng thể của một quốc gia.)*

c. Therefore, a preferred plan is an urban science advisory system that considers both climate and natural factors.

*(Do đó, kế hoạch được ưu tiên là hệ thống tư vấn khoa học đô thị xem xét cả yếu tố khí hậu và tự nhiên.)*

d. Urban density is also necessary for the effective implementation of innovative new technologies, such as district heating networks, that are essential to both climate and natural transitions.

*(Mật độ đô thị cũng cần thiết để triển khai hiệu quả các công nghệ mới mang tính đổi mới, chẳng hạn như mạng lưới sưởi ấm cấp quận, rất cần thiết cho cả quá trình chuyển đổi khí hậu và tự nhiên.)*

e. For me, urbanisation is the answer to developing countries' current problems.

*(Đối với tôi, đô thị hóa là câu trả lời cho những vấn đề hiện tại của các nước đang phát triển.)*

f. People may argue that developing countries have to face various challenges.

*(Mọi người có thể lập luận rằng các nước đang phát triển phải đối mặt với nhiều thách thức khác nhau.)*

Thank you for your consideration.

*(Cảm ơn bạn đã xem xét.)*

### **Lời giải chi tiết:**

#### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Editor,

I am writing to reply to your request for opinions about urbanisation in the latest issue of your newspaper.

**(e)** For me, urbanisation is the answer to developing countries' current problems. **(b)** To begin with, because urban regions have higher housing densities and better energy and material utilisation, urbanisation can lessen the overall environmental footprint of a nation. **(d)** Urban density is also necessary for the effective implementation of innovative new technologies, such as district heating networks, that are essential to both climate and natural transitions. **(c)** Therefore, a preferred plan is an urban science advisory system that considers both climate and natural factors. **(f)** People may argue that developing countries have to face various challenges. **(a)** I would still believe that utilising the efficiency advantages of urbanisation, we can turn it into a positive transformation opportunity.

Thank you for your consideration.

#### **Tam dịch**

*Kính gửi Biên tập viên,*

*Tôi viết thư này để trả lời yêu cầu đóng góp ý kiến của bạn về vấn đề đô thị hóa trong số báo mới nhất của bạn.*

*Đối với tôi, đô thị hóa là câu trả lời cho những vấn đề hiện tại của các nước đang phát triển. Đầu tiên, do các khu vực thành thị có mật độ nhà ở cao hơn và việc sử dụng vật liệu và năng lượng tốt hơn nên quá trình đô*

thị hóa có thể giảm bớt dấu ấn môi trường tổng thể của một quốc gia. Mật độ đô thị cũng cần thiết để triển khai hiệu quả các công nghệ mới mang tính đổi mới, chẳng hạn như mạng lưới sưởi ấm cấp quận, rất cần thiết cho cả quá trình chuyển đổi khí hậu và tự nhiên. Do đó, kế hoạch được ưu tiên là hệ thống tư vấn khoa học đô thị xem xét cả yếu tố khí hậu và tự nhiên. Mọi người có thể lập luận rằng các nước đang phát triển phải đối mặt với nhiều thách thức khác nhau. Tôi vẫn tin rằng việc tận dụng những lợi thế hiệu quả của quá trình đô thị hóa, chúng ta có thể biến nó thành một cơ hội chuyển đổi tích cực.

Cảm ơn bạn đã xem xét.

Chọn D

### 34. B

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Phương pháp:**

\*Nghĩa của các câu

a. His strong will to end apartheid ultimately resulted in his freedom and the significant shift to democracy in South Africa.

(Ý chí mạnh mẽ của ông nhằm chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc cuối cùng đã mang lại tự do cho ông và sự chuyển đổi đáng kể sang nền dân chủ ở Nam Phi.)

b. Nelson Mandela, a well-known figure in the fight against apartheid in South Africa, led a life marked by resilience, courage, and a strong dedication to justice.

(Nelson Mandela, một nhân vật nổi tiếng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, đã có một cuộc đời được đánh dấu bằng sự kiên cường, lòng dũng cảm và sự cống hiến mạnh mẽ cho công lý.)

c. Mandela's legacy continues to inspire people around the world, reminding us of the power of perseverance and the pursuit of equality and freedom.

(Di sản của Mandela tiếp tục truyền cảm hứng cho mọi người trên khắp thế giới, nhắc nhở chúng ta về sức mạnh của sự kiên trì và việc theo đuổi bình đẳng và tự do.)

d. Born in 1918, Mandela dedicated himself to fighting against racial discrimination and injustice from a young age.

(Sinh năm 1918, Mandela đã cống hiến hết mình để đấu tranh chống phân biệt chủng tộc và bất công từ khi còn trẻ.)

e. Despite facing numerous challenges and enduring 27 years of imprisonment, Mandela emerged as a symbol of hope and reconciliation.

(Dù phải đối mặt với vô số thử thách và chịu đựng 27 năm tù đày, Mandela vẫn nổi lên như một biểu tượng của niềm hy vọng và sự hòa giải.)

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

(b) Nelson Mandela, a well-known figure in the fight against apartheid in South Africa, led a life marked by resilience, courage, and a strong dedication to justice. (d) Born in 1918, Mandela dedicated himself to fighting against racial discrimination and injustice from a young age. (e) Despite facing numerous challenges and enduring 27 years of imprisonment, Mandela emerged as a symbol of hope and reconciliation. (a) His strong will to end apartheid ultimately resulted in his freedom and the significant shift to democracy in South Africa. (c) Mandela's legacy continues to inspire people around the world, reminding us of the power of perseverance and the pursuit of equality and freedom.

### **Tam dich**

*Nelson Mandela, một nhân vật nổi tiếng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, đã có một cuộc đời được đánh dấu bằng sự kiên cường, lòng dũng cảm và sự cống hiến mạnh mẽ cho công lý. Sinh năm 1918, Mandela đã cống hiến hết mình để đấu tranh chống phân biệt chủng tộc và bắt công từ khi còn trẻ. Dù phải đối mặt với vô số thử thách và chịu đựng 27 năm tù đày, Mandela vẫn nổi lên như một biểu tượng của niềm hy vọng và sự hòa giải. Ý chí mạnh mẽ của ông nhằm chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc cuối cùng đã mang lại tự do cho ông và sự chuyển đổi đáng kể sang nền dân chủ ở Nam Phi. Di sản của Mandela tiếp tục truyền cảm hứng cho mọi người trên khắp thế giới, nhắc nhở chúng ta về sức mạnh của sự kiên trì và việc theo đuổi bình đẳng và tự do.*

Chọn B

### **35. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Phương pháp:**

\*Nghĩa của các câu

a. Another important piece of advice is to adopt the "student" mindset.

*(Một lời khuyên quan trọng khác là hãy áp dụng tư duy "học sinh".)*

b. The first piece of advice is to be mindful and respectful of cultural differences.

*(Lời khuyên đầu tiên là hãy lưu tâm và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa.)*

c. Thus, when dealing with people from different cultural backgrounds, it's important that we make a deliberate attempt to study their cultures as well as be ready to blend in for a moment instead of resisting or rejecting these differences outright.

*(Vì vậy, khi tiếp xúc với những người có nền tảng văn hóa khác nhau, điều quan trọng là chúng ta phải cố gắng nghiên cứu nền văn hóa của họ cũng như sẵn sàng hòa nhập trong giây lát thay vì chống lại hoặc bác bỏ những khác biệt này một cách thẳng thừng.)*

d. This means viewing every encounter with people from other cultural backgrounds as a learning opportunity to broaden our understanding of the world and hone our intercultural communication ability.

*(Điều này có nghĩa là xem mọi cuộc gặp gỡ với những người có nền văn hóa khác như một cơ hội học tập để mở rộng hiểu biết của chúng ta về thế giới và trau dồi khả năng giao tiếp liên văn hóa của chúng ta.)*

e. Each culture attaches special significance to different values, which might date back thousands of years and have a proud history.

*(Mỗi nền văn hóa đều gắn tầm quan trọng đặc biệt với những giá trị khác nhau, có thể có từ hàng ngàn năm trước và có một lịch sử đáng tự hào.)*

f. Living in a multicultural world can be a challenge since it requires people to deal with so many differences.

*(Sống trong một thế giới đa văn hóa có thể là một thách thức vì nó đòi hỏi mọi người phải đối mặt với rất nhiều khác biệt.)*

g. However, there are some practical tips to successfully navigate this complex landscape.

*(Tuy nhiên, có một số lời khuyên thiết thực để điều hướng thành công bối cảnh phức tạp này.)*

### Lời giải chi tiết:

#### Bài hoàn chỉnh

(e) Each culture attaches special significance to different values, which might date back thousands of years and have a proud history. (g) However, there are some practical tips to successfully navigate this complex landscape. (f) Living in a multicultural world can be a challenge since it requires people to deal with so many differences. (b) The first piece of advice is to be mindful and respectful of cultural differences. (c) Thus, when dealing with people from different cultural backgrounds, it's important that we make a deliberate attempt to study their cultures as well as be ready to blend in for a moment instead of resisting or rejecting these differences outright. (a) Another important piece of advice is to adopt the "student" mindset. (d) This means viewing every encounter with people from other cultural backgrounds as a learning opportunity to broaden our understanding of the world and hone our intercultural communication ability.

#### Tạm dịch

*Mỗi nền văn hóa đều gắn tầm quan trọng đặc biệt với những giá trị khác nhau, có thể có từ hàng ngàn năm trước và có một lịch sử đáng tự hào. Tuy nhiên, có một số lời khuyên thiết thực để điều hướng thành công bối cảnh phức tạp này. Sống trong một thế giới đa văn hóa có thể là một thách thức vì nó đòi hỏi mọi người phải đối mặt với rất nhiều khác biệt. Lời khuyên đầu tiên là hãy lưu tâm và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa. Vì vậy, khi tiếp xúc với những người có nền tảng văn hóa khác nhau, điều quan trọng là chúng ta phải cố gắng nghiên cứu nền văn hóa của họ cũng như sẵn sàng hòa nhập trong giây lát thay vì chống lại hoặc bác bỏ những khác biệt này một cách thẳng thừng. Một lời khuyên quan trọng khác là hãy áp dụng tư duy "học sinh". Điều này có nghĩa là xem mọi cuộc gặp gỡ với những người có nền văn hóa khác như một cơ hội học tập để mở rộng hiểu biết của chúng ta về thế giới và trau dồi khả năng giao tiếp liên văn hóa của chúng ta.*

Chọn A

### 36. C

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Phương pháp:**

\*Nghĩa của các câu



Dear Sarah,

a. The initiative aims to encourage residents to adopt eco-friendly practices like recycling, reducing waste, and conserving energy.

*(Sáng kiến này nhằm mục đích khuyến khích người dân áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường như tái chế, giảm chất thải và bảo tồn năng lượng.)*

b. I'm so thrilled to be part of this effort, and I thought you might be interested too.

*(Tôi rất vui mừng được trở thành một phần của nỗ lực này và tôi nghĩ bạn cũng có thể quan tâm.)*

c. Guess what, our neighbourhood has just launched a green campaign to promote sustainability and environmental awareness.

*(Đoán xem, khu phố của chúng tôi vừa phát động một chiến dịch xanh nhằm thúc đẩy sự bền vững và nhận thức về môi trường.)*

d. Let's join forces and get involved in making our neighbourhood greener together.

*(Hãy cùng nhau hợp lực và tham gia vào việc cùng nhau làm cho khu phố của chúng ta xanh hơn.)*

e. I hope you're doing well!

*(Tôi hy vọng bạn đang khỏe!)*

f. Looking forward to hearing from you.

*(Rất mong muốn được nghe từ bạn.)*

Best wishes,

Tracy

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

Dear Sarah,

**(e)** I hope you're doing well! **(c)** Guess what, our neighbourhood has just launched a green campaign to promote sustainability and environmental awareness. **(a)** The initiative aims to encourage residents to adopt eco-friendly practices like recycling, reducing waste, and conserving energy. **(b)** I'm so thrilled to be part of this effort, and I thought you might be interested too. **(d)** Let's join forces and get involved in making our neighbourhood greener together.

**(f)** Looking forward to hearing from you.

Best wishes,

Tracy

**Tạm dịch**

*Sarah thân mến,*

*Tôi hy vọng bạn đang khỏe! Đoán xem, khu phố của chúng tôi vừa phát động một chiến dịch xanh nhằm thúc đẩy tính bền vững và nhận thức về môi trường. Sáng kiến này nhằm mục đích khuyến khích người dân áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường như tái chế, giảm rác thải và bảo tồn năng lượng. Tôi rất vui mừng*



được trở thành một phần của nỗ lực này và tôi nghĩ bạn cũng có thể quan tâm. Hãy cùng nhau hợp lực và tham gia vào việc cùng nhau làm cho khu phố của chúng ta xanh hơn.

Mong muốn được nghe từ bạn.

Lời chúc tốt đẹp nhất,

Tracy

Chọn C

### 37. B

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Phương pháp:**

\*Nghĩa của các câu

a. Andy: Can you tell me about it?

(Andy: Bạn có thể kể cho tôi nghe về nó được không?)

b. Andy: What's something unforgettable that happened to you?

(Andy: Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)

c. Lucy: It was when I took a trip to Italy two months ago.

(Lucy: Đó là khi tôi đi du lịch Ý hai tháng trước.)

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

Andy: What's something unforgettable that happened to you?

Lucy: It was when I took a trip to Italy two months ago.

Andy: Can you tell me about it?

**Tạm dịch**

Andy: Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?

Lucy: Đó là khi tôi đi du lịch Ý hai tháng trước.

Andy: Bạn có thể kể cho tôi nghe về nó được không?

Chọn B

### 38. A

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Phương pháp:**

\*Nghĩa của các câu

c. Zack: What's up, buddy? How's it going?

(Zack: Có chuyện gì vậy anh bạn? Mọi chuyện thế nào rồi?)

b. Rob: Fine, until 10 minutes ago when the Internet went off.

(Rob: Ổn, cho đến 10 phút trước khi Internet bị ngắt.)

a. Zack: Oh no. What's up with it?

(Zack: Ồ không. Có chuyện gì vậy?)

d. Rob: I've no idea.

(Rob: Tôi không biết.)

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

Zack: What's up, buddy? How's it going?

Rob: Fine, until 10 minutes ago when the Internet went off.

Zack: Oh no. What's up with it?

Rob: I've no idea.

**Tạm dịch**

Zack: Có chuyện gì vậy anh bạn? Mọi chuyện thế nào rồi?

Rob: Ổn, cho đến 10 phút trước khi Internet bị ngắt.

Zack: Ồ không. Có chuyện gì vậy?

Rob: Tôi không biết.

Chọn A

**39. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Phương pháp:**

\*Nghĩa của các câu

a. Mark: Well, where are you from South Korea?

(Mark: À, bạn đến từ đâu ở Hàn Quốc?)

b. Eunsung: Hi, Mark. My name is Eunsung. I'm an international student from South Korea.

(Eunsung: Chào Mark. Tên tôi là Eunsung. Tôi là một sinh viên quốc tế đến từ Hàn Quốc.)

c. Mark: Hi, I'm Mark. I'm from here in New York. I live near the University.

(Mark: Xin chào, tôi là Mark. Tôi đến từ New York. Tôi sống gần trường đại học.)

d. Mark: Oh, wow. I love learning about different countries. Do you mind if I ask you some questions about South Korea?

(Mark:Ồ, ồ. Tôi thích tìm hiểu về các quốc gia khác nhau. Bạn có phiền nếu tôi hỏi bạn một số câu hỏi về Hàn Quốc không?)

e. Eunsung: Sure.

(Eunsung: Chắc chắn rồi.)

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

Mark: Hi, I'm Mark. I'm from here in New York. I live near the University.

Eunsung: Hi, Mark. My name is Eunsung. I'm an international student from South Korea.

Mark: Oh, wow. I love learning about different countries. Do you mind if I ask you some questions about South Korea?

Eunsung: Sure.

Mark: Well, where are you from South Korea?

### Tạm dịch

Mark: Xin chào, tôi là Mark. Tôi đến từ New York. Tôi sống gần trường đại học.

Eunsung: Chào Mark. Tên tôi là Eunsung. Tôi là một sinh viên quốc tế đến từ Hàn Quốc.

Mark: Ô, ô. Tôi thích tìm hiểu về các quốc gia khác nhau. Bạn có phiền nếu tôi hỏi bạn một số câu hỏi về Hàn Quốc không?

Eunsung: Chắc chắn rồi.

Mark: À, bạn đến từ đâu ở Hàn Quốc?

Chọn D

### 40. C

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

### Phương pháp:

\*Nghĩa của các câu

a. Amy: What do you think about Forest Friends?

(Amy: Bạn nghĩ gì về Forest Friends?)

b. Brian: Yeah. As long as they keep doing that, the animals won't go extinct.

(Brian: Vâng. Chỉ cần họ tiếp tục làm như vậy thì các loài động vật sẽ không bị tuyệt chủng.)

c. Amy: Amazing. What else do they do?

(Ami: Thật tuyệt vời. Họ còn làm gì nữa?)

d. Brian: I think they're great. They rescue endangered animals and breed them.

(Brian: Tôi nghĩ họ rất tuyệt. Họ giải cứu những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng và nhân giống chúng.)

e. Amy: That's great.

(Ami: Điều đó thật tuyệt.)

### Bài hoàn chỉnh

Amy: What do you think about Forest Friends?

Brian: I think they're great. They rescue endangered animals and breed them.

Amy: That's great.

Brian: Yeah. As long as they keep doing that, the animals won't go extinct.

Amy: Amazing. What else do they do?

### Tạm dịch

Amy: Bạn nghĩ gì về Forest Friends?

Brian: Tôi nghĩ họ rất tuyệt. Họ giải cứu những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng và nhân giống chúng.

Ami: Điều đó thật tuyệt.

Brian: Vâng. Chỉ cần họ tiếp tục làm như vậy thì các loài động vật sẽ không bị tuyệt chủng.

Ami: Thật tuyệt vời. Họ còn làm gì nữa?

Chọn C